

Phụ lục IV
BỘ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tài liệu kiểm chứng (ghi số ký hiệu, trích yếu văn bản)
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	9.5		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	1.0		
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng: 1.0</i>			
	<i>Kế hoạch đảm bảo thời gian nhưng chất lượng hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Kế hoạch không đảm bảo chất lượng và thời gian hoặc không ban hành kế hoạch: 0</i>			
1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.0		
	<i>Hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			
	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành}) \times 1.0}{100\%} \right]$			
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>			
1.3	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng, báo cáo năm)	1.5		

	<i>Đảm bảo quy định (thời gian và nội dung): (Báo cáo quý I, quý III: mỗi báo cáo 0.25; Báo cáo 6 tháng, báo cáo năm: mỗi báo cáo 0.5)</i>			
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	3.0		
1.4.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5		
	<i>Ban hành kế hoạch đảm bảo thời gian, chất lượng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành kế hoạch đúng quy định nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành kế hoạch chậm và chất lượng hạn chế: 0</i>			
1.4.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm.	1.0		
	<i>Từ 50% -100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số đơn vị được kiểm tra} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 50% đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm: 0</i>			
1.4.3	Kết quả kiểm tra	0.5		
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản và báo cáo kết quả kiểm tra): 0.5</i>			
	<i>Có đầy đủ hồ sơ kiểm tra nhưng chất lượng hạn chế: 0.25</i>			
	<i>Không có đầy đủ hồ sơ kiểm tra (biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra): 0</i>			
1.4.4	Xử lý các vấn đề sau kiểm tra	1.0		

1.4.4.1	Việc ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế sau kiểm tra của đơn vị trực thuộc được kiểm tra			
	<i>Có văn bản chỉ đạo việc khắc phục tồn tại, hạn chế (nêu rõ thời hạn khắc phục và gửi báo cáo về đơn vị cấp trên): 0.5</i>			
	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế: 0</i>			
1.4.4.2	Báo cáo kết quả khắc phục của đơn vị trực thuộc sau kiểm tra			
	<i>100% đơn vị trực thuộc được kiểm tra có báo cáo kết quả khắc phục: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% đơn vị trực thuộc có báo cáo kết quả khắc phục: 0</i>			
1.5	Thực hiện việc khắc phục tồn tại hạn chế sau kiểm tra do cấp trên chỉ ra, sau khi có kết quả xếp loại Chỉ số CCHC của tỉnh	1.0		
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời, đạt hiệu quả cao: 1.0</i>			
	<i>Kết quả khắc phục kịp thời nhưng hiệu quả còn hạn chế: 0.5</i>			
	<i>Không khắc phục hoặc chậm khắc phục: 0</i>			
1.6	Công tác tuyên truyền CCHC	1.0		
1.6.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.5		
	<i>Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 90% kế hoạch: 0.25</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
1.6.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.5		

1.6.2.1	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết (tổ chức hội nghị riêng về CCHC hoặc lồng ghép nội dung CCHC trong các cuộc hội nghị sơ kết, tổng kết các lĩnh vực khác) và trên trang thông tin điện tử của đơn vị:</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.6.2.2	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng</i>			
	<i>Có triển khai thực hiện: 0.25</i>			
	<i>Không triển khai thực hiện: 0</i>			
1.7	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.0		
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp tỉnh hoặc bộ ngành trung ương (năm trước liền kề): 1.0</i>			
	<i>Có sáng kiến (giải pháp mới) cấp cơ sở: 0.5</i>			
	<i>Không có sáng kiến (giải pháp mới): 0</i>			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	7.5		
2.1	Tham mưu HĐND, UBND tỉnh xây dựng và ban hành văn bản QPPL (nếu đơn vị không được giao xây dựng, ban hành văn bản QPPL thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	2.0		
2.1.1	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ tham mưu cho HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành văn bản QPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND tỉnh giao.	1.0		
	<i>Hoàn thành 100%: 1.0</i>			

	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100%: 0.5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 90%: 0</i>			
2.1.2	Chất lượng của văn bản QPPL do cơ quan tham mưu ban hành	0.5		
	<i>Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, khả thi: 0.5</i>			
	<i>Không đảm bảo tính hợp hiến hoặc tính hợp pháp hoặc tính khả thi: 0</i>			
2.1.3	Thực hiện quy trình xây dựng và ban hành VBQPPL	0.5		
	<i>100% văn bản được giao tham mưu xây dựng đúng quy trình: 0.5</i>			
	<i>Dưới 100% văn bản được giao tham mưu xây dựng không đúng quy trình: 0</i>			
2.2	Công tác góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương, tỉnh ban hành	0.5		
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ, có chất lượng từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.25</i>			
	<i>Thực hiện không kịp thời, đầy đủ, có chất lượng dưới 80%: 0</i>			
2.3	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	2.0		
2.3.1	Tổ chức thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định	1.0		
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời 100% văn bản: 1.0</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5</i>			
	<i>Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản: 0</i>			

2.3.2	Xử lý kết quả rà soát (Nếu thông qua rà soát không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.0		
	Phát hiện xử lý kịp thời 100% văn bản: 1.0			
	Phát hiện xử lý kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5			
	Phát hiện xử lý dưới 80% văn bản: 0			
2.4	Tổ chức thực hiện tại đơn vị các văn bản QPPL của Trung ương và văn bản QPPL do đơn vị tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh ban hành tại đơn vị	1.0		
	Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định 100% văn bản: 1.0			
	Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định từ 80% - dưới 100% văn bản: 0.5			
	Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định dưới 80% văn bản: 0			
2.5	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5		
2.5.1	Kế hoạch Theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	Ban hành đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5			
	Ban hành không đúng quy định (thời gian và nội dung): 0			
2.5.2	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	0.5		
	Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời 100%: 0.5			
	Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100%: 0.25			
	Xử lý thông tin đầy đủ, kịp thời dưới 80%: 0			

2.5.3	Xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật (<i>Nếu không có vấn đề phát hiện thì đạt điểm tối đa của tiêu chí</i>)	0.5		
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.5</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời từ 80% - dưới 100% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0.25</i>			
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời dưới 80% văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 0</i>			
2.6	Thực hiện chế độ báo cáo lĩnh vực Cải cách thể chế	0.5		
2.6.1	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
2.6.2	Báo cáo năm về tình hình theo dõi thi hành pháp luật	0.25		
	<i>Đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.25</i>			
	<i>Không đúng quy định (thời gian hoặc nội dung): 0</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	11.0		
3.1	Niêm yết, công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>			

3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.0		
3.2.1	Đơn vị đã tổ chức thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và có tỷ lệ TTHC được tiếp nhận tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông theo quy định	1.0		
	<i>Đã tổ chức thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông (trừ các TTHC đặc thù): 1.0</i>			
	<i>Chưa tổ chức thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và có dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả tại Bộ phận một cửa, một cửa liên thông (trừ các TTHC đặc thù): 0</i>			
3.2.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, chậm giải quyết hồ sơ TTHC (Nếu không có sai sót, trễ hẹn thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)	1.0		
	<i>100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1.0</i>			
	<i>Từ 98% - 100% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0.5</i>			
	<i>Dưới 98% số TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>			
3.2.3	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận "Một cửa"	1.0		
	<i>Triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại bộ phận "Một cửa" : 1.0</i>			
	<i>Không triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của hệ thống thông tin một cửa điện tử) để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết</i>			

	<i>TTHC tại bộ phận "Một cửa": 0</i>			
3.3	Kết quả giải quyết TTHC	3.0		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3.0		
	<i>Từ 96% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>			
	$\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ đúng hạn}) \times 3.0}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 96% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>			
3.4	Rà soát, đánh giá TTHC	1.0		
3.4.1	Ban hành Kế hoạch Kiểm soát TTHC năm (Trong kế hoạch phải có nội dung rà soát, đánh giá TTHC)	0.5		
	<i>Ban hành Kế hoạch đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Ban hành Kế hoạch nhưng không có nội dung về rà soát, đánh giá TTHC: 0.25</i>			
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>			
3.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC (nếu có)	0.5		
	<i>Có báo cáo phương án đơn giản hóa TTHC gửi cơ quan có thẩm quyền theo đúng thời gian quy định: 0.5</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
3.5	Phản ánh kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính	2.0		

3.5.1	Niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN trên Công/Trang thông tin điện tử của đơn vị theo đúng quy định của cơ quan có thẩm quyền	1.0		
	<i>Thực hiện niêm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Không thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN hoặc thực hiện niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN không đúng quy định: 0</i>			
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (nếu không có phản ánh, kiến nghị được điểm tối đa của tiêu chí).	1		
	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>			
	<i>Dưới 95% số PAKN được xử lý: 0</i>			
3.6	Báo cáo định kỳ quý, năm và đột xuất về kiểm soát TTNC	1.0		
	<i>Báo cáo đầy đủ và đúng quy định về thời gian, nội dung và biểu mẫu: 1.0</i>			
	<i>Có báo nhưng không đúng quy định về thời gian hoặc nội dung hoặc biểu mẫu): 0.5</i>			
	<i>Không có báo cáo: 0</i>			
4	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12.0		
4.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan, đơn vị	6.5		
4.1.1	Việc ứng dụng phần mềm chỉ đạo, điều hành công việc tại các phòng ban, đơn vị trực thuộc	1.0		
	<i>100% CBCCVC ứng dụng phần mềm tốt, có hiệu quả: 1.0</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% CBCCVC ứng dụng phần mềm tốt, có hiệu quả:</i>			

	0.5			
	<i>Dưới 90% CBCCVC ứng dụng phần mềm không tốt, không hiệu quả: 0</i>			
4.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan và với các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh	1.0		
	Từ 90%-100% văn bản được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	Dưới 90% văn bản: 0			
4.1.3	Chất lượng cổng TTĐT (chấm điểm theo quy định của UBND tỉnh)	1.0		
	<i>Từ 60% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1.0)}{100\%} \right]$			
	<i>Dưới 60%: 0</i>			
4.1.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.0		
4.1.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm.	0.5		
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>			
	<i>Từ 30% - dưới 60% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>			
	<i>Dưới 30% số TTHC trở lên cung cấp cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>			

4.1.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3.	1.0		
	Từ 10% - 30% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ. 1.0})}{30\%} \right]$			
	Dưới 10% số TTHC: 0			
4.1.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0.5		
	Từ 20% số hồ sơ trở lên xử lý TTHC mức độ 4: 0.5			
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ. 0.5})}{20\%} \right]$			
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến mức độ 4: 0			
4.1.5	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.0		
4.1.5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25			
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0			
4.1.5.2	Tỷ lệ số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.25		
	Từ 10% hồ sơ TTHC trở lên: 0.25			

	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0.</i>			
4.1.5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5		
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>			
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0.25</i>			
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>			
4.1.6	Báo cáo định kỳ 6 tháng, năm về kết quả ứng dụng Công nghệ thông tin (02 báo cáo)	0.5		
	<i>Đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0.5</i>			
	<i>Không đầy đủ và đúng quy định (thời gian và nội dung): 0</i>			
4.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO (ISO 9001) theo quy định	5.5		
4.2.1	Công tác chỉ đạo điều hành việc xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến ISO 9001:2008 (2015)	0.5		
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo, đầy đủ kịp thời (tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc): 0.5</i>			
	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo nhưng chưa đầy đủ kịp thời: 0.25</i>			
	<i>Không có văn bản chỉ đạo điều hành: 0</i>			
4.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc xây dựng, áp dụng, công bố và duy trì hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu của TCVN ISO 9001 trong hoạt động	1.0		
	<i>100% đơn vị: 1.0</i>			
	<i>Từ 85% - dưới 100% đơn vị: 0.5</i>			

	<i>Dưới 85% đơn vị: 0</i>			
4.2.3	Thực hiện việc ban hành, phân phối, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	0.5		
	<i>Có thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời: 0</i>			
4.2.4	Niêm yết, công khai chính sách chất lượng, Quyết định công bố trên trụ sở và công thông tin của đơn vị.	0.5		
	<i>Có niêm yết và cập nhật theo quy định: 0.5</i>			
	<i>Không niêm yết và cập nhật theo quy định: 0</i>			
4.2.5	Việc áp dụng và vận hành các quy trình trong giải quyết công việc và TTHC (Thông qua bóc mẫu hồ sơ để đánh giá)	1.5		
	<i>Tuân thủ theo quy trình đã công bố: 1.5</i>			
	<i>Đáp ứng từ 90% - dưới 100% theo quy trình: 1.0</i>			
	<i>Đáp ứng từ 70% - dưới 90% theo quy trình: 0.5</i>			
	<i>Dưới 70% theo quy trình đã công bố: 0</i>			
4.2.6	Việc sắp xếp và lưu trữ tài liệu hồ sơ theo quy định	1.0		
	<i>Đảm bảo từ 90% hồ sơ, tài liệu trở lên được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 1.0</i>			
	<i>Đảm bảo từ 75% - dưới 90% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.5</i>			
	<i>Từ 50% - dưới 75% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0.25</i>			

	<i>Dưới 50% hồ sơ, tài liệu được lập danh mục hồ sơ, danh mục tài liệu: 0</i>			
4.2.7	Việc thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ và khắc phục sau đánh giá	0.5		
	<i>Có thực hiện (Cung cấp hồ sơ kiểm chứng): 0.5</i>			
	<i>Không thực hiện: 0</i>			
5	ĐÁNH GIÁ VỀ SỰ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC <i>(khảo sát, đo lường sự hài lòng)</i>	20.0		
	Tổng điểm	60.0		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH